



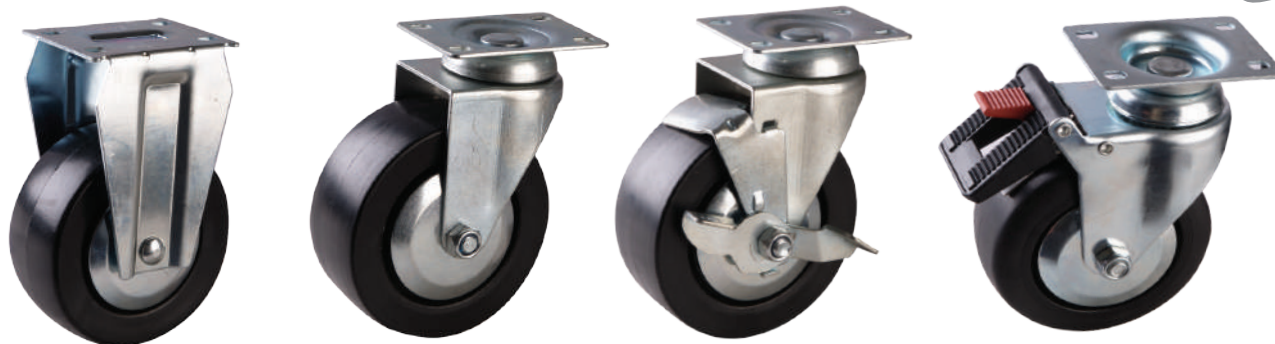
1111-TC Series

SERIES 1111-TC (BÁNH XE TỦ DỤNG CỤ)

高級5x2系列

- Bánh xe chịu tải lớn được thiết kế dành riêng cho tủ dụng cụ, hình dáng đẹp, ưa nhìn, bánh xe chắc chắn và bền.
- 專門為工具箱用的高荷重輪，外型設計美觀、耐用。

Tải trọng 載重
80 - 130 kg



» Đặc điểm 特色區



Tấm lắp cao
反珠碗



Khóa trước (bàn đạp đôi)
前煞(雙踏)



Khóa trước (bàn đạp đơn)
前煞(單踏)



Khóa bên
側煞

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PP
塑料輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠



Bánh PP lõi hình cánh quạt
風火輪



Bánh PP lõi hình 3 cánh
塑料輪(三風型)



Bánh HDR
HDR輪



Ô bi
滾珠軸承

Vòng bi thép
A珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	105 x 115 mm (4-1/8" x 4-1/2")	70 x 85 mm (2-5/8"~3" x 3"~3-5/8") (Tấm lắp lớn)(大底板)	9.5 mm (3/8")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 48mm (4" x 1-7/8")	80kgs (176 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-TC-04-29-1	1111-TC-04-29-2	1111-TC-04-29-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tám lắp càng cao cáp (khóa bên/bàn đạp đơn): 高級架底板類總高(側煞/單踏) 138.5mm (5-7/16")	Xoay 91mm Khóa bên 94mm Khóa trước (bàn đạp đơn) 118.5mm
100mm x 50mm (4" x 2")	130kgs (286 lbs)	Bánh HDR HDR輪	1111-TC-04-74-1	1111-TC-04-74-2	1111-TC-04-74-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp lớn (khóa bên/bàn đạp đơn): 大底板類總高(側煞/單踏) 139.5mm (5-1/2")	活動 91mm 側煞 94mm 前煞(單踏) 118.5mm
125mm x 49mm (5" x 1-15/16")	100kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-TC-05-29-1	1111-TC-05-29-2	1111-TC-05-29-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tám lắp càng cao cáp (khóa bên): 高級架底板類總高(側煞) 158mm (6-1/4") Tổng chiều cao tám lắp cao (bàn đạp đơn/bàn đạp đôi): 高級架底板+反珠碗類總高 (單踏/雙踏) 176.5mm (6-15/16") Tổng chiều cao tám lắp lớn (bàn đạp đơn/bàn đạp đôi): 大底板類總高(單踏/雙踏) 165mm (6-1/2")	Xoay 97.5mm Khóa bên 97.5mm Khóa trước (bàn đạp đơn) 118.5mm Khóa trước (bàn đạp đôi) 132.5mm 活動 97.5mm 側煞 97.5mm 前煞(單踏) 118.5mm 前煞(雙踏) 132.5mm
	100kgs (220 lbs)	Bánh PP lõi hình cánh quạt 風火輪	1111-TC-05-65-1	1111-TC-05-65-2	1111-TC-05-65-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		
	100kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪 (三風型)	1111-TC-05-73-1	1111-TC-05-73-2	1111-TC-05-73-4	Ổ trục/ Ổng bạc 中管		
125mm x 50mm (5" x 2")	90kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-TC-05-26-1	1111-TC-05-26-2	1111-TC-05-26-4	Ổ bi 滾珠 Vòng bi thép dập A珠軸承	Tổng chiều cao tám lắp lớn (bàn đạp đơn/bàn đạp đôi): 大底板類總高(單踏/雙踏) 165mm (6-1/2")	活動 97.5mm 側煞 97.5mm 前煞(單踏) 118.5mm 前煞(雙踏) 132.5mm
	130kgs (286 lbs)	Bánh HDR HDR輪	1111-TC-05-74-1	1111-TC-05-74-2	1111-TC-05-74-4	Ổ bi 滾珠		
150mm x 50mm (6" x 2")	130kgs (286 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-TC-06-26-1	1111-TC-06-26-2	1111-TC-06-26-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp cao (bàn đạp đôi): 高級架底板+反珠碗類總高(雙踏) 201mm (7-15/16")	Xoay 111.5mm Khóa trước (bàn đạp đôi) 132.5mm 活動 111.5mm 前煞(雙踏) 132.5mm
	130kgs (286 lbs)	Bánh HDR HDR輪	1111-TC-06-74-1	1111-TC-06-74-2	1111-TC-06-74-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp lớn (bàn đạp đôi): 大底板類總高(雙踏) 187mm (7-3/8")	